

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	241.419.780.759	180.222.973.369	711.971.751.884	577.773.208.885
2. Các khoản giảm trừ	03	24	2.549.062.794	801.320.651	9.050.890.319	4.124.272.518
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	238.870.717.965	179.421.652.718	702.920.861.565	573.648.936.367
4. Giá vốn hàng bán	11	25	208.090.408.160	138.400.054.835	556.827.318.105	436.117.994.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.780.309.805	41.021.597.883	146.093.543.460	137.530.942.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	429.328.101	439.331.069	1.385.991.065	1.468.990.291

7. Chi phí tài chính	22	26	7.251.139.902	5.979.640.121	34.957.543.619	25.516.004.528
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.453.403.655	4.619.462.249	33.024.705.453	19.970.841.298
8. Chi phí bán hàng	24		3.603.798.922	11.721.463.413	30.925.151.579	33.477.961.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.024.889.140	7.876.619.548	22.146.249.159	18.623.366.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.329.809.942	15.883.205.870	59.450.590.168	61.382.600.129
11. Thu nhập khác	31		913.588.649	947.531.785	2.885.360.600	2.538.860.586
12. Chi phí khác	32		1.310.060.260	2.065.311.434	2.770.916.898	3.343.981.044
13. Lợi nhuận khác	40		(396.471.611)	(1.117.779.649)	114.443.702	(805.120.458)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.933.338.331	14.765.426.221	59.565.033.870	60.577.479.671
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	58.503.097	804.896.481	3.379.548.003	4.139.199.118
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	13.874.835.234	13.960.529.740	56.185.485.867	56.438.280.553
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(18.124.394)	(9.496.035)	(32.745.340)	(33.742.229)

17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			13.892.959.628	13.970.025.775	56.218.231.207	56.472.022.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.401	1.437	5.671	5.810

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vĩnh Long, ngày 09
tháng 02 năm 2011
LẬP BẢNG

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ IV NĂM 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		595.987.443.305	375.384.603.304
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.606.105.034	26.012.710.567
1. Tiền	111	V.01	24.606.105.034	26.012.710.567
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		352.338.010.897	224.772.723.777
1. Phải thu của khách hàng	131		304.821.716.945	208.028.044.420
2. Trả trước cho người bán	132		6.357.980.642	16.498.883.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	48.902.530.713	7.925.617.434
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(7.744.217.403)	(7.679.821.703)
IV. Hàng tồn kho	140		199.173.173.254	112.276.609.414
1. Hàng tồn kho	141	V.04	199.729.418.092	114.656.258.931
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149			

			(556.244.838)	(2.379.649.517)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.870.154.120	12.322.559.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.305.417.379	841.703.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.553.737.520	866.184.325
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	202.191.605	429.117.169
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.808.807.616	10.185.554.592
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.466.956.794	265.335.232.947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		262.537.460.277	264.405.736.430
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	243.154.952.357	250.188.564.288
- Nguyên giá	222		415.603.750.473	396.546.822.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.448.798.116)	(146.358.257.832)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17.235.722.527	13.993.267.527
- Nguyên giá	228		17.235.722.527	13.993.267.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCCB dở dang	230	V.11	2.146.785.393	223.904.615
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		929.496.517	929.496.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	929.496.517	929.496.517
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		859.454.400.099	640.719.836.251

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		533.404.360.840	340.194.419.016
I. Nợ ngắn hạn	310		451.199.858.909	241.109.191.740
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	314.172.213.345	141.298.392.515
2. Phải trả người bán	312		94.351.559.352	61.838.641.461
3. Người mua trả tiền trước	313		7.412.931.332	4.910.043.345
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	4.587.224.765	6.426.161.232
5. Phải trả cho công nhân viên	315		638.064.407	937.893.402
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.779.299.076	12.404.628.704
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	6.447.385.318	13.293.431.081
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		11.811.181.314	
II. Nợ dài hạn	330		82.204.501.931	99.085.227.276

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	82.014.287.781	98.886.260.918
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		190.214.150	198.966.358
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		325.844.763.650	300.397.249.074
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	325.844.763.650	289.477.216.720
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.136.920.000	97.193.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.502.361.661	110.556.760.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(242.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.966.651.560	(936.025.878)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.926.260.727	29.348.446.285
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.715.878.889	4.893.964.861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		48.558.665.073	39.625.165.712
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	10.920.032.354
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	10.920.032.354
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		205.275.609	128.168.161
Tổng cộng nguồn vốn	440		859.454.400.099	640.719.836.251

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Quý IV năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		580.737.428.471	465.211.327.156
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(190.886.067.602)	(175.432.508.646)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.768.896.815)	(32.206.860.375)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(41.359.835.306)	(26.797.333.634)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.239.629.619)	(6.495.342.949)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.424.405.813	17.156.882.897
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(90.805.058.147)	(83.420.705.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		233.102.346.795	158.015.459.403
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(9.583.731.633)	(8.461.662.551)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			

của đơn vị khác				
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.583.731.633)	(8.461.662.551)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		256.130.727.968	162.538.384.915
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(461.549.402.264)	(285.089.905.297)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(19.506.546.399)	(14.369.617.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(224.925.220.695)	(136.921.137.559)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	(1.406.605.533)	12.632.659.293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	26.012.710.567	13.384.087.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(4.036.533)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	24.606.105.034	26.012.710.567

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV NĂM 2010

I Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 99.136.920.000 VNĐ (Chín mươi chín tỷ một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/9, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số các công ty con: 2 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)

Địa chỉ: Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 62% **Tương ứng :** 1,007,810,725 VND

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62%

- Công ty TNHH 1TV Dược phẩm Mêkông

Địa chỉ: 56-58 đường 3/2 Phường I, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01/10 và kết thúc vào ngày 31/12/10 .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công

ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có

tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch

nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 10 | năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí phải trả

Các chi phí trả trước liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.715.637.990	747.655.607
- Tiền gửi ngân hàng	22.571.641.378	25.187.200.556
- Tiền đang chuyển	318.825.666	77.854.404
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	24.606.105.034	26.012.710.567

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	126.000.000	130.900.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	48.776.530.713	7.794.717.434
Cộng	48.902.530.713	7.925.617.434

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	93.293.558.030	46.501.364.892
- Công cụ, dụng cụ	3.214.226.613	3.441.971.957
- Chi phí sx, KD dở dang	21.998.078.875	11.797.034.688
- Thành phẩm	67.925.456.111	34.509.346.275
- Hàng hóa	13.298.098.463	18.406.541.119
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(556.244.838)	(2.379.649.517)
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	199.173.173.254	112.276.609.414

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc

hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	202.191.605	429.117.169

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	TSCĐ khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	TBQLY	PTVT	MMTB	Tổng cộng
.NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm		79.073.051.156	1.978.942.070	7.189.679.372	308.305.149.522	396.546.822.120
- Mua trong năm	98.525.455	4.832.986.587	300.922.727	2.148.788.806	12.798.748.624	20.179.972.199
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				3.000.000		3.000.000
- Tăng khác		89.142.871		41.225.000	995.675.975	1.126.043.846
- Thanh lý, nhượng bán	98.525.455	83.816.894.872	2.279.864.797	9.300.243.178	320.108.222.171	415.603.750.473
Số dư cuối năm						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		13.315.655.095	1.613.289.896	3.960.791.535	127.468.521.306	146.358.257.832
Số dư đầu năm		2.680.573.322	142.221.657	589.182.373	23.380.488.969	26.792.466.321
- Khấu hao trong năm				41.225.000	660.701.037	701.926.037
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		15.996.228.417	1.755.511.553	4.508.748.908	150.188.309.238	172.448.798.116
Số dư cuối năm						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH		65.757.396.061	365.652.174	3.228.887.837	180.836.628.216	250.188.564.288
- Tại ngày đầu năm	98.525.455	67.820.666.455	524.353.244	4.791.494.270	169.919.912.933	243.154.952.357
- Tại ngày cuối năm						

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng Chế	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư đầu năm	13.993.267.527				13.993.267.527
- Mua trong năm	3.146.955.000			95.000.000	3.241.955.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH	13.993.267.527				13.993.267.527
- Tại ngày đầu năm	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527
- Tại ngày cuối năm					

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	2.146.785.393	223.904.615
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình xưởng nhỏ mắt	145.693.780	223.904.615
+ Công trình nhà kháng sinh		
+ Công trình nhà máy Capsule II (phụ trợ)	2.001.091.613	

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác :		
Cộng		

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	929.496.517	929.496.517

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng **929.496.517** **929.496.517**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	314.172.213.345	141.298.392.515
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	314.172.213.345	141.298.392.515

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT		2.215.555.389
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.919.704.044	1.743.699.116
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	258.655.978	242.010.245
- Thuế TNDN	2.364.814.866	2.224.896.482
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác	44.049.877	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	4.587.224.765	6.426.161.232

17. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phải trả	11.779.299.076	12.404.628.704
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	190.214.150	198.966.358
Cộng	11.969.513.226	12.603.595.062

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	292.255	
- Bảo hiểm xã hội	427.172.335	33.660.594
- Kinh phí công đoàn	264.078.844	176.951.527
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.749.698	

- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	4.623.367.500	11.832.647.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.099.724.686	1.250.171.460
Cộng	6.447.385.318	13.293.431.081

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	82.014.287.781	98.886.260.918
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính		
+ Trái phiếu phát hành		
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng	82.014.287.781	98.886.260.918

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐT XDCB	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số dư đầu năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)		9.017.858.890	20.166.850	
-Tăng vốn trong năm trước				(936.025.878)			
-Giảm vốn trong năm trước							
-Lợi nhuận tăng trong năm trước							
- Chia cổ tức n trước							
Số dư cuối năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(936.025.878)	9.017.858.890	20.166.850	
Số dư đầu năm nay	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(936.025.878)	9.017.858.890	20.166.850	
Tăng năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay	1.943.840.000		242.200.000	2.902.677.438			
-Giảm vốn trong năm nay		54.398.339					
-Lợi nhuận tăng trong năm nay							
-Chia cổ tức năm nay							
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661		1.966.651.560	9.017.858.890	20.166.850	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	36.036.000.000	36.036.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.100.920.000	61.157.080.000
Cộng	99.136.920.000	97.193.080.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.578.962.000	19.431.696.000

d- Cổ tức

	<u>Cuối năm</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.913.692	9.719.308
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.719.308
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3.460
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.715.848
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	NĂM 2010	NĂM 2009
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	711.971.751.884	577.773.208.885
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26-Các khoản giảm trừ doanh thu	9.050.890.319	4.124.272.518
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	49.879.542	37.449.667
+ Hàng bán trả lại	9.001.010.777	4.086.822.851
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

	NĂM 2010	NĂM 2009
27-Doanh thu thuần	702.920.861.565	573.648.936.367
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	702.920.861.565	573.648.936.367
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28. Giá vốn hàng bán

	NĂM 2010	NĂM 2009
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	344.833.399.441	246.972.737.475

- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	211.993.918.664	189.145.256.733
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	556.827.318.105	436.117.994.208

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM 2010	NĂM 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	606.168.992	994.023.213
- Lãi công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	779.822.073	474.967.078
Cộng	1.385.991.065	1.468.990.291

30. Chi phí tài chính

	NĂM 2010	NĂM 2009
- Lãi tiền vay	33.024.705.453	19.970.841.298
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác	1.932.838.166	5.545.163.230
Cộng	34.957.543.619	25.516.004.528

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	NĂM 2010	NĂM 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính	3.379.548.003	4.139.199.118

trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	NĂM 2010	NĂM 2009
33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.421.371.156	191.019.810.645
33.2 Chi phí nhân công	36.424.348.360	30.197.425.610
33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.968.619.157	22.655.896.369
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.035.042.469	19.837.742.860
33.5 Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	376.849.381.142	263.710.875.484

VI Thông tin về các bên có liên quan

Bên liên quan	Tỉ lệ vốn góp	Mối quan hệ
Medical MSC	62%	Công ty con

Giao dịch với bên có liên quan

Tại ngày 31/12/2010 Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	
Công ty	Mua hàng hoá	16.291.247.277
	Trả tiền mua nguyên vật liệu	
	Bán thành phẩm	
	Thu tiền bán thành phẩm	
	Các khoản vay, mượn tiền	
	Lãi vay, mượn tiền	
	Trả tiền vay, mượn tiền	
	Trả lãi cho vay, mượn tiền	

Tại ngày 31/12/2010 các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung giao dịch
Công ty	Phải trả tiền mua NVL

Phải thu tiền bán thành phẩm

8.943.528.259

Phải trả tiền các khoản vay, mượn tiền

Phải trả lãi vay, mượn tiền

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vĩnh Long, ngày 09 tháng 02 năm 2011

LẬP BẢNG